



**PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN
HỌC KÌ I, NĂM HỌC: 2022 - 2023**

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 22 THÁNG 8 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: - QĐ THPTCT, ngày tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng)
về việc phân công nhiệm vụ từng thành viên trường THPT Cần Thạnh)

STT	HỌ VÀ TÊN CÁN BỘ - GIÁO VIÊN- NHÂN VIÊN	Môn dạy	Tổ	Lớp dạy được phân công/Nhiệm vụ	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Số tiết giảm trừ định mức	Tổng Số tiết/ tuần	Số tiết định mức	Số tiết vượt Đ. mức	Dự kiến Vượt, thiếu định mức/ tuần HK2	Số ti vượt tron năm
1	Lương Văn Minh	Sinh-CN10	Hóa-sinh	Hiệu trưởng, CN 10A4	2		15	2	2	0	0	
2	Dương Thị Xuân Thâm	Văn	Văn	P.Hiệu trưởng,GĐDP 10A6	4	HN K11, GĐDP	13	4	4	0	0	
3	Ngô Văn Hội	Sinh	Hóa-sinh	P.Hiệu trưởng, Sinh 10A2, HĐ TN,HN	4	HN K12, TT HĐTN	13	4	4	0	0	
4	Nguyễn Thị Yến	Văn	Văn	12A1,10A2,10A3; GĐDP 10A2	11	TTCM, CN12A1	7	18	17	1	1	51
5	Nguyễn Thị Thu Trúc	Văn	Văn	12A3,10A5,10A7; GĐDP 10A7	13	CN12A3	4	17	17	0	0	18
6	Nguyễn Thị Nguyệt	Văn	Văn	12A2;11A2,A4,11A6	19			19	17	2	-1	18
7	Lê Thị Thu Quyên	Văn	Văn	12A4,11A1,11A3,11A5	19	UVBCHCD	1	20	17	3	0	51
8	Mai Thị Mỹ Hương	Văn	Văn	12A5,10A1,10A4,10A6, HĐTN 10A4	17	TTCĐ	1	18	17	1	0	17
9	Huỳnh Văn Thành	Sư-GDCD	Sư-GDCD (GDKT&PL)	Sư-GDCD: 12A3,11A2; Sư: 11A1,11A3,11A4,11A5,11A6, GĐDP 10A1	11	CN 11A2 ; TTCM;	7	18	17	1	0	35
10	Nguyễn Quốc Luyện	Sư-GDKT&PL	Sư-GDCD (GDKT&PL)	Sư-GDCD 12A1,12A5; GD KT&PL: 10A1,10A4,10A5,10A6,10A7, GĐDP 10A5	17	TTCĐ	1	18	17	1	-1	1
11	Trần Thị Thủy Linh	Sư-GDCD	Sư-GDCD (GDKT&PL)	GDCD: 11A1,3,4,5,6; Sư: 10A2,10A3,10A5,10A6,10A7	13	Tư vấn tâm lý	4	17	17	0	0	0
12	Huỳnh Thị Tuyết	Sư-GDCD	Sư-GDCD (GDKT&PL)	Sư-GDCD12A2,12A4, Sư: 10A1,10A4, GĐDP: 10A4	10	CN 12A4 ; CTCĐ	7	17	17	0	-2	-14
13	Đinh Thị Hồng Thanh	Địa	Địa	12A1,12A3,12A5,10A5,10A7	7	TTCM,CN12A5	7	14	17	-3	2	-1
14	Chu Huỳnh Lâm	Địa	Địa	11A2,11A4,10A2,10A4,10A6, HĐ TN,HN 10A6	8	CN 10A6, VN toàn trường	7	15	17	-2	0	-34
15	Lê Thị Ninh	Địa	Địa	12A2,12A4,11A1,11A3,11A4,11A5,11A6, GĐDP 10A3	8	CN11A1,TKHD	7	15	17	-2	0	-16
16	Nguyễn Ngọc Lan	Toán	Toán	12A1,10A3,10A5	13	TTCM	3	16	17	-1	2	15
17	Nguyễn Diên Tín	Toán	Toán	12A2,11A2,11A5	15	CN 12A2 ,TTCĐ	5	20	17	3	0	69
18	Dương Văn Cường	Toán	Toán	12A4,12A5,11A3,11A6	20			20	17	3	-1	35
19	Vũ Thị Thanh	Toán	Toán	11A1,11A4,10A2,10A6	18			18	17	1	-1	1
20	Phạm Văn Tri	Toán	Toán	12A3,10A1,10A4,10A7	17	UV BCH CD	1	18	17	1	-4	-47
21	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Lý	Lý	12A1,10A1,10A3,10A4	10	CN10A4,TTCM	7	17	17	0	0	0
22	Nguyễn Văn Bắc	Lý	Lý	12A2,12A4,11A1,11A4,11A5;	13	THTN	2	15	17	-2	-3	-82
23	Ngô Văn Tân	Lý	Lý	12A3,12A5,11A2,11A3,11A6	13	CN11A3	4	17	17	0	-2	-14

24	Lê Thị Bích Vân	Hóa	Hóa-sinh	12A1, 12A4, 11A6, 10A2	11	TTCM, CN11A6	7	18	17	1	-1	1
25	Hoàng Thị Mai	Hóa	Hóa-sinh	12A2, 11A2, 11A3, 11A5, 10A1	12	CN11A5, THTN	6	18	17	1	0	17
26	Mai Thanh Hiền	Hóa	Hóa-sinh	12A3, 12A5, 11A1, 11A4, 10A3, HDTN, HN 10A3	14	CN10A3	4	18	17	1	-1	1
27	Nguyễn Thị Bảo	Sinh	Hóa-sinh	12A1, 12A2, 12A4, 12A5, 10A2, 5, 6, 7; HDTN, HN 10A5	17	THTN	2	19	17	2	-1	18
28	Giáo viên mới	Sinh	Hóa-sinh	12A3, Khối 11;	14	Trực giám thị	4	18	15	3	-3	3
29	Đoàn Thị Thu Vân	Tiếng Anh	Tiếng Anh	12A1, 12A4, 11A3	12	TTCM	3	15	17	-2	-2	-66
30	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A3, 10A7, 12A3; HD TN, HN 10A7	11	CN10A7	4	15	17	-2	-2	-66
31	Dương Ngọc Trang	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A2, 11A1, 11A4, 11A5	15			15	17	-2	1	-18
31	Trần Quốc Toàn	Tiếng Anh	Tiếng Anh	12A2, 12A5, 10A4, 10A5, 10A6	17			17	17	0	-3	-48
32	Giáo viên mới	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A1, 11A2, 11A6	11	CN10A1	4	15	15	0	0	0
33	Bùi Minh Hòa	TD	TD-GDQP, AN	11A1, 11A3, 11A5, 10A1, 10A6, 10A7	12	TTCM, P, CTCD	6	18	17	1	1	33
34	Nguyễn Trường An	TD	TD-GDQP, AN	10A2, 10A4, Khối 12	14	TDTT toàn trường	2	16	17	-1	-1	-33
35	Trần Quốc Toàn	TD-GDQP, AN	TD-GDQP, AN	TD: 11A2, 11A4, 11A6, 10A3, 10A5; GDQP, AN: K12	15	Quản lý kho súng	2	17	17	0	0	0
36	Đào Thị Vy	GDQP	TD-GDQP, AN	Khối 10, 11	13	CN10A6, TB, TTND	6	19	17	2	2	84
37	Nguyễn Thị Phương	CN 11, 12	CN-Nghề-Tin	Khối 11, 12	11	CN11A4, TTCD	5	16	17	-1	5	81
38	Phạm Thị Lai	CN 10	CN-Nghề-Tin	10A5, 10A6, 10A7, HD TN, HN 10A1	7	TLTN	12	19	17	2	1	50
39	Lê Thị Nữ	Nghề N.A	CN-Nghề-Tin	Nghề NA: 11A3->11A6	12	TTCM; PC	6	18	17	1	1	33
40	Đoàn Hòa Thuận	Tin học	CN-Nghề-Tin	K12, 11A1, 11A3, 11A5, 11A6, Nghề Tin 11A1	12	CNTT	2	14	17	-3	4	13
41	Trang Thị Thanh Thơ	Tin học	CN-Nghề-Tin	11A2, 11A4, 10A1, 10A2, 10A3; Nghề Tin 11A2; HD TN, HN 10A2	12	CN10A2	4	16	17	-1	3	31
42	Phạm Thị Kim Liễu	NV	Văn phòng	Văn thư- Lưu trữ		TTVP						
43	Dương Ngọc Bá Tước	NV	Văn phòng	Thư viện- CN thông tin								
44	Nguyễn Văn Lộc	NV	Văn phòng	Kế toán								
45	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	NV	Văn phòng	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Giáo vụ								
46	Bùi Thị Việt Nga	NV	Văn phòng	Y tế học đường								
47	Nguyễn Thanh Lam	NV	Văn phòng	Quản lý Thiết bị dạy học.		Bảo trì điện nước						
48	Đỗ Văn Tư	NV	Văn phòng	Bao vệ- Tập vụ		Nhóm trưởng LC- BV						
49	Đặng Văn Việt	NV	Văn phòng	Bao vệ- Tập vụ								
50	Hoàng Thị Linh	NV	Văn phòng	Lao công- Tập vụ								